TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 126/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25-3-2026
V/v: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Minh Diệp.

Các Hội thẩm nhân dân:1. Ông Lưu Văn Thảo;

2. Bà Trần Thị Xuân Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga- Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 224/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026, giữa:

+ Nguyên đơn: bà Võ Thị T, sinh năm 1984, căn cước công dân số: 049184013703.

+ Bị đơn: ông Nguyễn Kim C, sinh năm 1981, căn cước công dân số: 049081013959.

Cùng trú tại: thôn Q, xã T, thành phố Đà Nẵng.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Võ Thị T trình bày: bà và ông Nguyễn Kim C tự tìm hiểu, yêu nhau và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào năm 2006 tại UBND xã B, huyện T (nay là xã T) trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng nhiều vấn đề trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vả, ông C không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn la mắng vợ con nên vợ chồng sống ly thân 04 năm nay. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân không đem lại hạnh phúc nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông Nguyễn Kim C.

+ Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Kim H, sinh ngày 02.3.2007 và Nguyễn Thị Như T1, sinh ngày 24.7.2015.

Bà T có nguyện vọng được nuôi cháu T1 còn cháu H đã đủ 18 tuổi, trưởng thành. Bà không yêu cầu ông C cấp cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án xem xét.

+ Về nợ chung: không có.

- *Bị đơn – ông Nguyễn Kim C trình bày:* ông thống nhất với trình bày của bà T về thời gian và điều kiện kết hôn; nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bà T có tình cảm với người khác nên muốn ly hôn. Ông cũng không còn tình cảm đối với bà T nhưng do vợ chồng chưa thỏa thuận được tài sản nên ông chưa thống nhất ly hôn.

+ Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Kim H, sinh ngày 02.3.2007 và Nguyễn Thị Như T1, sinh ngày 24.7.2015.

Ly hôn ông có nguyện vọng nuôi cháu T1 còn cháu H đã đủ 18 tuổi, trưởng thành. Ông yêu cầu bà Trung cấp D theo qui định của pháp luật.

+ Về tài sản chung: tại phiên tòa ông cho rằng bà T muốn ly hôn phải giải quyết dứt điểm tài sản chung của vợ chồng.

+ Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6-Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà Võ Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Kim C và giao cháu Nguyễn Thị Như T1, sinh ngày 24.7.2015 cho bà T nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: ông Nguyễn Kim C có nơi cư trú tại tổ C, thôn Q, xã T, thành phố Đà Nẵng; bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi dưỡng con chung nên quan hệ pháp luật giải quyết được xác định là *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông C tự nguyện tìm hiểu và tiến đến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng

Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng) ngày 17/12/2006 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, bà T và ông Chung C sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân 04 năm nay không ai quan tâm đến ai. Bà T nhận thấy không còn tình cảm với ông C và vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau nên yêu cầu được ly hôn ông C.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã Tòa đã kiên trì hòa giải nhưng bà T vẫn kiên quyết xin ly hôn; ông C thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân 04 năm nay, ông không đồng ý ly hôn là do vấn đề tài sản chung. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông C đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T về việc xin ly hôn ông C.

[3] Về con chung: bà Võ Thị T và ông Nguyễn Kim C có 02 con chung là Nguyễn Kim H, sinh ngày 02.3.2007 và Nguyễn Thị Như T1, sinh ngày 24.7.2015. Cháu Nguyễn Kim H đã đủ 18 tuổi, trưởng thành nên không đề cập. Đối với cháu Nguyễn Thị Như T1, sinh ngày 24.7.2015 bà T và ông C đều có nguyện vọng được nuôi con.

Xét nguyện vọng được nuôi con của bà T, ông C thì thấy: cả bà T và ông C đều có việc làm, có thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi con. Tuy nhiên cháu T1 là nữ và đang ở độ tuổi cần sự chăm sóc trực tiếp từ mẹ, hơn nữa cháu có nguyện vọng được sống với mẹ nên giao cháu T1 cho bà Trung trực T2 chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi: bà T không yêu cầu nên không xét.

[5] Về tài sản chung: bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng ông C có ý kiến là bà T phải giải quyết dứt điểm tài sản chung giữa vợ chồng thì ông mới đồng ý ly hôn.

Xét ý kiến của ông C thì thấy, do các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung trước khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử nên tách phần giải quyết về tài sản chung giữa ông C và bà T ra để giải quyết bằng vụ án khác nếu ông C, bà T có yêu cầu.

[6] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Võ Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T và đối với ông Nguyễn Kim C về việc *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"*.

1. Về hôn nhân: bà Võ Thị T ly hôn ông Nguyễn Kim C.

2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Thị Như T1, sinh ngày 24.7.2015 cho bà Võ Thị Trung trực T2 chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, trưởng thành. Bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Kim C có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con chưa thành niên, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: bà Võ Thị T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004562 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án Dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/3/2026) để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND Khu vực 6 - Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- UBND xã Thăng Điền (GCNKH số 71 ngày 17/12/2006);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Minh Diệp